

“HỖ VẤN” TRONG VĂN NGÔN TIẾNG TRUNG QUỐC VÀ NHỮNG LƯU Ý KHI DỊCH SANG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Ngọc Lân*, Phạm Thị Hòa**

“Hỗ vấn” trong văn ngôn tiếng Trung Quốc có nhiều tên gọi khác nhau, là một biện pháp tu từ, được các tác gia sử dụng trong quá trình sáng tác văn thơ. Tuy “hỗ vấn” không xuất hiện thường xuyên trong các tác phẩm văn ngôn, nhưng sự kết hợp ngôn ngữ này tương đối đặc biệt. Bài viết trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của các học giả Trung Quốc, tiến hành giới thiệu, phân tích, tổng hợp, khái quát những định nghĩa, loại hình và đặc điểm của hồ vấn, đồng thời chỉ ra những điểm cần lưu ý khi chuyển dịch những câu văn ngôn có sử dụng biện pháp tu từ “hỗ vấn”, nhằm nâng cao chất lượng bản dịch sang tiếng Việt.

Từ khóa: Hồ vấn, văn ngôn, dịch.

“Hỗ vấn” (intertextual element) in Ancient Chinese, referred to under different names, is a rhetorical device used in the writing of literature. It is relatively special despite its rare appearance in Ancient Chinese. On the basis of Chinese scholars’ research studies, this article aims to introduce, analyse and summarize the definitions, forms and characteristics of auxiliary. It also points out some considerations in translating sentences with “hỗ vấn” (intertextual element) in order to enhance the quality of the Vietnamese translations.

Keywords: intertextual element, Ancient Chinese, translation.

1. Đặt vấn đề

“Hỗ vấn” trong văn ngôn tiếng Trung Quốc có nhiều cách gọi khác nhau, như: “hỗ văn” (互文), “hỗ ngôn” (互言), “hỗ bị” (互备), “hỗ thể” (互体), “hỗ tham” (互参), “hỗ từ” (互辞), “hỗ kỳ văn” (互其文), “hỗ văn kiến nghĩa” (互文见义). Trịnh Huyền, thời Đông Hán, trong Mao Thi Tiên (东汉·郑玄, 《毛诗笺》) gọi “hỗ văn” là: “hỗ từ” (互辞), “hỗ văn” (互文), “hỗ ngôn” (互言), “hỗ kỳ văn” (互其文), v.v.. Khổng Dĩnh Đạt trong Mao thi chính nghĩa (唐·孔颖达, 《毛诗正义》)

kế thừa cách gọi “hỗ văn”, “hỗ ngôn”, “hỗ tương túc” của Trịnh Huyền, ngoài ra ông còn gọi “hỗ văn” bằng các tên gọi khác như “hỗ tương kiến” (互相见), “hỗ kiến kỳ nghĩa” (互见其义), v.v..

“Hỗ vấn” xuất hiện trong văn ngôn với tư cách là một biện pháp tu từ, được các tác gia sử dụng trong quá trình sáng tác văn thơ. Thông qua biện pháp tu từ hồ vấn - một cách kết hợp ngôn ngữ đặc biệt trong một ngữ cảnh cụ thể, tác giả thể hiện khả năng ứng biến linh hoạt trong tư duy và ngôn ngữ, vận dụng công cụ ngôn ngữ trong cách biểu đạt nhằm tạo ra ấn tượng về một hình ảnh, cảm xúc, thái độ... Mặc dù biện pháp tu từ “hỗ vấn” không xuất hiện thường xuyên trong các tác phẩm văn ngôn, nhưng sự kết hợp ngôn ngữ này

* TS., Trường Đại học Hà Nội

** Học viên cao học K27 ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Hà Nội

Email: lannn@hanu.edu.vn

tương đối đặc biệt. Ngoài ra, cho đến nay, hiện tượng ngôn ngữ “hỗ văn” cũng chưa từng được giới học giả Việt Nam đề cập tới trong các công trình nghiên cứu. Vì vậy, trong nội dung bài viết, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của các học giả Trung Quốc, chúng tôi tiến hành giới thiệu, phân tích, tổng hợp, khái quát những định nghĩa, loại hình và đặc điểm của hỗ văn, đồng thời chỉ ra những điểm cần lưu ý khi chuyển dịch những câu văn ngôn có sử dụng “hỗ văn”, nhằm nâng cao chất lượng bản dịch sang tiếng Việt.

2. “Hỗ văn”

2.1. Định nghĩa

Giả Công Ngạn đời Đường trong *Nghị lễ chú sớ* đưa ra định nghĩa về “hỗ văn”: “Phàm ngôn hỗ văn giả, thị lưỡng vật các cử nhất biên nhi tỉnh văn, cổ viết: hỗ văn”¹, có nghĩa là: hỗ văn là chỉ cách nêu hai sự việc mà mỗi sự việc nêu ở một vế để lược bớt lời văn.

Du Việt đời Thanh trong *Cổ thư nghị nghĩa cử liệt* gọi hiện tượng ngôn ngữ này là “tham hỗ kiến nghĩa”² (参互见义 xen kẽ lẫn nhau làm rõ ý nghĩa).

Dương Thụ Đạt trong *Hán văn văn ngôn tu từ học* định nghĩa hiện tượng ngôn ngữ này là “tham hỗ” (参互), bao gồm “hỗ bị” (互备) và “cử ngung” (举隅)³.

Thích Vũ Thôn trong *Ngôn ngữ học bách khoa từ điển* định nghĩa “hỗ văn” là “hai đơn vị kết cấu ngôn ngữ độc lập với nhau, ứng hợp lẫn nhau, hòa quyện lẫn nhau, ràng buộc lẫn nhau nhằm biểu đạt một nội dung hoàn chỉnh”⁴.

Nghê Bảo Nguyên trong *Đại học tu từ* định nghĩa “hỗ văn” là “trong đoạn văn trên và đoạn văn dưới có kết cấu tương đồng hoặc tương tự, đoạn văn trên ẩn chứa từ ngữ xuất hiện trong đoạn văn dưới, đoạn văn dưới ẩn chứa từ ngữ xuất hiện trong đoạn văn trên, xen kẽ lẫn nhau tạo thành lời văn, ghép lại để làm rõ ý nghĩa”⁵.

Dương Hồng Nho trong *Đương đại Trung Quốc tu từ học* định nghĩa “hỗ văn” là “trong tác phẩm văn học, do yêu cầu sáng tác, thường tách một ý hoàn chỉnh đưa vào hai câu, hoặc gò ý nghĩa của hai câu đặt trong một câu, như vậy, đoạn văn trên và đoạn văn dưới đan xen lẫn nhau, bổ sung cho nhau. Kết hợp trước sau để xem, ý nghĩa mới hoàn chỉnh rõ ràng, thì biện pháp tu từ đó gọi là ‘hỗ văn’”⁶.

⁴ 戚雨村等著,《语言学百科全书》,[M] 上海辞书出版社,1993年,第39页. Nguyên văn: “两个相对独立的语言结构单位,互相呼应,彼此渗透,相互牵连而表达一个完整的内容.”

⁵ 倪宝元等著,《大学修辞》,[M] 上海教育出版社,1994年,第280页. Nguyên văn: “在结构相同或相似的上下文中,上文里隐含着下文里出现的词语,下文里隐含着上文里出现的词语,参互成文,合而见义.”

⁶ 杨鸿儒著,《当代中国修辞学》,[M] 四川科技出版社,1993年,第360页. Nguyên văn: “在文学作品中,由于写作上的需要,常常把一个完整的意思放在两个句子中,或把两个句子的意思压缩在一个句子中,这样上下文互相交错,互相补充.前后结合起来看,意思才完整明白的修辞方式叫‘互文’.”

¹ 唐·贾公彦,《仪礼注疏·卷三十九·既夕礼第十三》,上海古籍出版社,2018. Nguyên văn: “凡言互文者,是两物各举一边而省文,故曰:互文”

² 俞樾等著,《古书疑义举例五种》,[M] 北京:中华书局,1983年,第9-10页.

³ 杨树达著,《汉文文言修辞学》,[M] 北京:中华书局,1980年,第49页.

Từ những định nghĩa nêu trên, chúng tôi cho rằng “hỗ văn” trong văn ngôn tiếng Trung Quốc có nhiều cách gọi khác nhau, như: “hỗ văn” (互文), “hỗ ngôn” (互言), “hỗ bị” (互备), “hỗ thể” (互体), “hỗ tham” (互参), “hỗ từ” (互辞), “hỗ kỳ văn” (互其文), “hỗ văn kiến nghĩa” (互文见义); là một biện pháp tu từ, được sử dụng trong quá trình sáng tác thơ văn, có thể là tách một ý hoàn chỉnh đưa vào hai vế câu có kết cấu giống nhau; hoặc tách hai cụm từ để đan xen lẫn nhau trong cùng một câu; hoặc gò ép ý nghĩa của hai câu đặt trong một câu. Từ ngữ ẩn chứa xen kẽ xuất hiện, ngôn từ giản lược mà ý nghĩa hòa quyện lẫn nhau, ràng buộc lẫn nhau để biểu đạt một nội dung hoàn chỉnh. Ví dụ:

(1) “Yên lung hàn thủy, nguyệt lung sa” (Đỗ Mục, *Bạc Tần Hoài*. 杜牧《泊秦淮》: “烟笼寒水月笼沙”). Nếu chỉ đơn thuần hiểu câu với ý nghĩa: “Khói lồng nước, bóng trăng lồng cát”⁷ thì quả thực là thiếu sót. Trong câu, chữ “yên” (烟: khói) và chữ “nguyệt” (月: ánh trăng, mặt trăng) ghép cặp với nhau, “hàn thủy” (寒水: nước lạnh) và “sa” (沙: cát) cùng đan ý, ghép cặp bổ sung ý nghĩa cho nhau, biểu đạt ý “sương khói và ánh trăng cùng che phủ màn nước lạnh lẽo, cùng áp ôm bờ cát”.

(2) “Tần thời minh nguyệt, Hán thời quan” (Vương Xương Linh, *Xuất tái*. 王昌龄《出塞》: “秦时明月汉时关”: “Trăng sáng Tần xưa, ải Hán xa”⁸). Nếu chỉ xét về mặt chữ để hiểu câu với ý nghĩa “Trăng sáng thời Tần, quan ải thời Hán”

thì chưa đủ ý. Trong câu thơ, chữ “Tần” (秦) và chữ “Hán” (汉), “minh nguyệt” (明月: trăng sáng) và “quan” (关: quan ải) ghép cặp, bổ sung ý nghĩa cho nhau, biểu đạt ý “vẫn là ánh trăng sáng và quan ải đời Tần, thời Hán”, ánh trăng sáng và quan ải vẫn còn đây, nhưng thời gian như mây trôi nước chảy, mọi thứ thay đổi, vật còn người mất. Lời thơ ngắn gọn mà gợi lên cảm giác tang thương của thời gian, năm tháng. Tần và Hán là hai vương triều kế tiếp nhau, từng đã kiến lập nên thế lực hùng mạnh, nhưng mọi thứ đều đã trở về với cát bụi.

2.2. Loại hình

Về loại hình, các học giả Trung Quốc có nhiều quan điểm khác nhau khi phân loại hỗ văn, có quan điểm cho rằng hỗ văn có hai loại hình, cũng có quan điểm cho rằng có ba loại, hoặc bốn loại, ... thậm chí lên đến 22 loại hình khác nhau.

Quan điểm cho rằng hỗ văn có hai loại hình, như Trình Quốc Dục trong “Hỗ văn từ cách” cho rằng, có hai loại hình hỗ văn thường gặp là: hỗ văn câu đơn và hỗ văn câu đối, trong đó, hỗ văn câu đối gồm ba loại: hỗ văn đồng nghĩa khác từ (异词同义互文), hỗ văn đan xen từ ngữ liên quan (有关词语交错互文) và hỗ văn tỉnh lược đan xen câu đối (对句交错省略互文)⁹. Trương Vũ Minh trong “Phạm vi hàm nghĩa của Hỗ văn” cho rằng, hỗ văn có hai loại là: hỗ văn kiểu bổ sung lẫn nhau (互补式互文) và hỗ văn kiểu liên thông với

⁷ Trần Trọng Kim, *Đường thi*, NXB Văn hoá thông tin, 1995.

⁸ Lê Nguyễn Lưu, *Đường thi tuyển dịch*, NXB Thuận Hóa, 1997.

⁹ 程国焯. 互文辞格——兼议中学文言文互文语句的注释[J]. 昭乌达蒙族师专学报(汉文哲学社会科学版), 1993 (Z1):101-107.

nhau (互通式互文)¹⁰. Lý Văn Tường trong “‘Hỗ văn’ tân luận” cho rằng hỗ văn có hai loại là: hỗ văn đồng nghĩa (同义互文) và hỗ văn kiến nghĩa (互文见义)¹¹.

Quan điểm cho rằng hỗ văn có ba loại, như Chu Ngọc Tú trong “Bàn về thủ pháp hỗ văn kiến nghĩa trong ‘Thi kinh’” chỉ ra ba hình thức hỗ văn, gồm: hỗ văn trong câu (本句互文), hỗ văn giữa các câu (句间互文), hỗ văn giữa các chương (章间互文). Ông cho rằng thủ pháp “hỗ văn kiến nghĩa” (互文见义法) khác với thủ pháp tu từ “biến văn đồng nghĩa” (变文同义修辞方法). Biến văn đồng nghĩa là sử dụng các từ có nghĩa giống nhau trong câu và các câu trong lời thơ lặp đi lặp lại, còn hỗ văn kiến nghĩa nhấn mạnh việc không để xảy ra trùng lặp¹². Cùng quan điểm cho rằng hỗ văn có ba loại, Vương Diệu Đông trong “‘Thi kinh’ hỗ văn bá số” tiến hành sắp xếp, phân chia dựa theo ý nghĩa và kết cấu, quy loại vai trò và loại hình hỗ văn. Xét về ý nghĩa, ông chia thành ba loại: đối cử đồng nghĩa (同义对举: nêu sự vật đối nhau bằng từ đồng nghĩa), phân tỉnh hỗ bổ (分省互补: phân tách tỉnh lược hỗ sung cho nhau), tương phản hỗ kiến (相反互见: trái ngược nhau cùng làm rõ nghĩa). Tuy nhiên, xét về hình thức kết cấu, ông chia ra bốn loại là: Hỗ văn câu đơn (句互文), hỗ văn đối câu (对句互文), hỗ văn giữa các chương (章间互文), hỗ văn cách

chương (隔章互文)¹³. Kỳ Ngọc Hà trong “Nghiên cứu ứng dụng biện pháp tu từ ‘Đối văn, Hỗ văn, Liên văn’ trong giảng dạy ngữ văn trung học phổ thông” cũng chia hình thức biểu hiện của hỗ văn thành bốn loại là hỗ văn câu đơn (单句互文), hỗ văn đối câu (偶句互文), hỗ văn cách cú (隔句互文) và hỗ văn nhiều câu (多句互文)¹⁴.

Quan điểm cho rằng hỗ văn có năm loại, như Thi Tuấn trong “Cũng bàn hiện tượng ‘hỗ văn’” cho rằng, hỗ văn là một phương pháp tu từ tạo sự đối xứng hoàn chỉnh về mặt hình thức, phối hợp chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau, làm gia tăng mỹ cảm. Căn cứ vào các ví dụ thường gặp, ông chia hỗ văn ra làm năm loại: bổ sung (互补式), tỉnh lược (省略式), mở rộng (展开式), đối ứng (对应式) và lồng ghép (错综式)¹⁵. Hoàng Tiểu Bình dựa trên lý luận tính hỗ văn và lý luận kết cấu tu từ, tiến hành nghiên cứu mối quan hệ kết cấu tu từ giữa loại hình hỗ văn, chính văn với hỗ văn tồn tại trong thi ca cổ Trung Quốc, từ đó, trong “Nghiên cứu kết cấu tu từ hỗ văn trong thơ ca cổ điển Trung Quốc” chỉ rõ năm loại hỗ văn: “hỗ văn chữ (字互文), hỗ văn từ ngữ (词语互文), hỗ văn câu (句子互文), hỗ văn sử dụng điển cố (用典互文), hỗ văn mô phỏng (仿拟互文)”¹⁶.

¹⁰ 张禹明. 互文含义的界定[J].湖南第一师范学院学报, 2004(03): 95-98.

¹¹ 李文祥. “互文”新论[J].零陵师专学报, 1988年第1期.

¹² 周玉秀. 论《诗经》中的互文见义法[J].甘肃社会科学, 2011(6): 155-158.

¹³ 王耀东. 《诗经》互文耙梳[J].太原师范学院学报(社会科学版), 2005(02): 107-109.

¹⁴ 纪玉霞. 对文、互文、连文修辞手法在中学语文教学中的应用研究[D].聊城大学, 2010.

¹⁵ 施俊. 也谈“互文”现象[J].科教文汇(中旬刊), 2008(07): 235.

¹⁶ 黄小平. 中国古典诗歌互文修辞结构研究[J].北方论丛, 2014(3): 60-66.

Ngoài những quan điểm nêu trên, Cam Li Hào trong “Loại hình hồ văn trong tiếng Hán” còn cho rằng, “loại hình hồ văn trong lý luận văn ngôn truyền thống Trung Quốc phức tạp hơn chúng ta tưởng tượng rất nhiều”. Ông “thông qua việc phân tích ngọn nguồn kết cấu đối ngẫu của việc hạn định từ ngữ để biểu đạt ý nghĩa hoàn chỉnh của hồ văn, trên nền tảng các ngữ liệu tiếng Trung Quốc hiện đại và cổ đại, tiến hành định nghĩa lại và tiêu chí hóa hình thức đối với hồ văn truyền thống, phát hiện hồ văn trong tiếng Trung Quốc không những bao gồm hồ văn lồng ghép về mặt ngữ nghĩa, mà còn bao gồm hồ văn mở rộng, tính lược thậm chí đa tầng về ngữ nghĩa, tồn tại ít nhất 22 hiện tượng hồ văn có loại hình khác nhau”¹⁷.

Tuy nhiên, trên cơ sở tổng hợp, phân tích kết hợp với thành quả nghiên cứu của các học giả Trung Quốc, chúng tôi cho rằng, hồ văn trong văn ngôn tiếng Trung Quốc gồm 02 loại hình chính: hồ văn đồng nghĩa và hồ văn kiến nghĩa, cụ thể như sau:

2.2.1. Hồ văn đồng nghĩa

“Hồ văn đồng nghĩa” là chỉ các chữ/từ/cụm từ đối ứng nhau trong câu văn trên và câu văn dưới, tuy khác nhau về mặt chữ, nhưng cùng giải thích ý nghĩa của chữ/từ/cụm từ lẫn nhau. Từ loại sử dụng trong biện pháp tu từ hồ văn đồng nghĩa có thể là hư từ, cũng có thể là thực từ, ví dụ:

(3) “Chu dao dao dĩ khinh dương, phong phiêu phiêu nhi xuy y” (Đào Uyên Minh, *Quy khứ lai từ*. 陶渊明, 《归去来辞》: “舟遥遥以轻飏, 风飘飘而吹衣”: Thuyền phôi phới mà nhẹ đưa, gió hiu hiu mà thổi áo). Trong câu hai chữ “dĩ” (以) và “nhi” (而) đều là liên từ (hư từ), được sử dụng thông qua biện pháp tu từ hồ văn đồng nghĩa, cùng giải nghĩa cho nhau, “dĩ” cũng có nghĩa là “nhi” và ngược lại, đều biểu đạt nghĩa “mà”.

(4) “Điên cuồng liễu như tuyết phong khứ, Khinh bạc đào hoa trục thủy lưu” (Đỗ Phủ, *Mạn hứng kỳ ngũ*. 杜甫, 《漫兴其五》: “颠狂柳絮随风去, 轻薄桃花逐水流”: Điên cuồng, bông liễu vờn trong gió, Khinh bạc, hoa đào theo nước trôi.). Trong câu thơ, hai chữ “tùy” (随) và “trục” (逐) đều là phó từ (hư từ), được sử dụng thông qua biện pháp tu từ hồ văn đồng nghĩa, cùng giải nghĩa cho nhau, “tùy” cũng có nghĩa là “trục” và ngược lại, đều biểu đạt nghĩa “cùng theo”.

(5) “Huyền thể như bào ảnh, phù sinh để nhãn hoa” (Bạch Cư Dị, *Đối tửu*. 白居易, 《对酒》: “幻世如泡影, 浮生抵眼花”: đời giả dối như bọt nước và cái bóng, cuộc sống tạm bợ bằng như mắt không thấy gì). Trong câu thơ, hai chữ “như” (如) và “để” (抵) đều là động từ (thực từ), được sử dụng thông qua biện pháp tu từ hồ văn đồng nghĩa, cùng giải nghĩa cho nhau, “như” cũng có nghĩa là “để” và ngược lại, đều biểu đạt nghĩa “bằng như”.

(6) “Thiện điều hương thảo dĩ phối trung trình, ác cầm xú vật dĩ tĩ sàm nịnh; linh tu mỹ nhân dĩ bễ vu quân, mật phi đại nữ dĩ thí hiền thân; cầu long loan phượng

¹⁷ 甘莅豪. 汉语中的互文类型[J].浙江大学学报(人文社会科学版), 2013, 43(06):109-120.

dĩ thác quân tử, phiêu phong vân nghệ dĩ vi tiểu nhân” (Vương Dật, *Sở từ chương cú, Ly tao tự*. 王逸, 《楚辞章句·离骚序》: “善鸟香草以配忠贞, 恶禽臭物以比谗佞; 灵修美人以媲于君, 宓妃佚女以譬贤臣; 虬龙鸾凤以托君子, 飘风云霓以为小人”: chim lành cỏ thơm dùng để sánh với bậc trung trinh, chim dữ vật hôi dùng để so kẻ xàm nịnh; tài trí đức hạnh dùng để ví người làm vua, vợ hiền gái thực dùng để chỉ bậc hiền thần; rồng sừng loan phượng dùng để sánh bậc quân tử, gió thổi cầu vòng dùng để chỉ kẻ tiểu nhân). Trong câu văn này, sáu chữ “phối” (配), “tỉ” (比), “bễ” (媲), “thĩ” (譬), “thác” (托), “vi” (为) đều là động từ (thực từ), được sử dụng thông qua biện pháp tu từ hồ văn đồng nghĩa, cùng giải nghĩa cho nhau, đều biểu đạt nghĩa “so sánh, coi như”.

2.2.2. Hồ văn kiến nghĩa

“Hồ văn kiến nghĩa” là chỉ nghĩa của từ/cụm từ/câu trong về câu/phân câu/câu được phân tách sử dụng, đan xen, hòa quyện bổ sung ý nghĩa cho nhau, nhằm biểu đạt một ý hoàn chỉnh. Ý nghĩa theo mặt chữ của về câu/phân câu/câu có chứa “hồ văn kiến nghĩa” thường rời rạc, không hoàn chỉnh, khi đọc cần chú ý kết hợp về câu/phân câu/câu trên dưới mới có thể hiểu được ý nghĩa chỉnh thể của câu văn. “Hồ văn kiến nghĩa”, xét về hình thức, có thể chia thành 04 loại: hồ văn trong câu, hồ văn đối câu, hồ văn cách câu và hồ văn nhiều câu. Cụ thể như sau:

A. Hồ văn trong câu

Hồ văn trong câu, tức là hai từ ngữ phân tách đứng trước và sau trong cùng một câu có ý nghĩa đan xen, hòa quyện và bổ sung cho nhau, ví dụ:

(7) “Tướng quân bạch phát chinh phu lệ” (Phạm Trọng Yêm, *Ngư gia ngạo* (Ý nghĩ mùa thu). 范仲淹, 《渔家傲·秋思》: “将军白发征夫泪” Tướng quân tóc bạc, chinh phu khóc¹⁸). Trong câu thơ, “Tướng quân” (将军) và “chinh phu” (征夫 - người đàn ông đi đánh trận) ghép cặp, bổ sung ý nghĩa cho nhau. Ở đây không nên hiểu và dịch theo mặt chữ là “Tướng quân đầu bạc, chinh phu rơi lệ”. Vì trong câu thơ, tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ “hồ văn”, vừa khéo léo xử lý được sự hạn chế về ngôn từ, vừa thành công trong việc biểu đạt ý “Tướng quân và chinh phu đều vì có nhà mà khó về, sự nghiệp chưa thành nên buồn rầu đến nỗi tóc điểm bạc, cảm thương mà rơi lệ”. Vì thế, câu thơ cần phải hiểu và dịch là “Tướng quân, chinh phu buồn rầu mà tóc bạc, lệ rơi”.

(8) “Thủy thôn sơn quách tửu kỳ phong” (Đỗ Mục, *Giang Nam xuân*. 杜牧 《江南春》: “水村山郭酒旗风”: “Xóm sông, thành núi, gió thổi lá cờ quán rượu”). Trong câu thơ, “sơn” (山 - núi) và “thủy” (水 - nước, ở đây có nghĩa là 'bên bờ sông' - 水边), “thôn” (村 - thôn làng, thôn xóm) và “quách” (郭 - thành quách) ở đây ghép cặp, bổ sung ý nghĩa cho nhau. Khi dịch không nên hiểu với nghĩa “Thôn trang bên bờ sông, thành quách dưới chân núi”, phải được hiểu là “Thôn trang và thành quách bên bờ sông, dưới chân núi”. Ý nghĩa của cả câu là “Thôn trang, thành quách bên bờ sông và dưới chân núi đâu đâu cũng thấy tửu kỳ (cờ quảng cáo rượu thời xưa) bay phấp phới”.

¹⁸ Nguyễn Chí Viễn, *Tuyển tập từ Trung Hoa - Nhật Bản*, NXB Văn hóa - Thông tin, 1996.

B. Hổ vãn đối câu

Hổ vãn đối câu, tức là từ trong vế câu dưới hàm chứa từ đã xuất hiện trong vế câu trên, từ trong vế câu trên hàm chứa từ sẽ xuất hiện trong vế câu dưới, ý nghĩa của hai vế câu đan xen, hòa quyện và bổ sung cho nhau, phải kết hợp hai vế câu mới biểu đạt ý nghĩa hoàn chỉnh của câu. Ví dụ:

(9) “Tướng quân giặc cung bất đắc không, Đô hộ thiết y lãnh do trước” (Sầm Tham, *Bạch tuyết ca tống Vũ phán quan quy Kinh*. 岑参, 《白雪歌送武判官归京》: “将军角弓不得控, 都护铁衣冷犹着”). Trong câu thơ, “Tướng quân” (将军) và “Đô hộ” (都护 - một chức quan cao nhất đóng quân ở Tây Vực, kiểm soát các nước Tây Vực), “giặc cung” (角弓 - cung sừng) và “thiết y” (铁衣 - giáp sắt) ghép cặp, bổ sung ý nghĩa cho nhau. Ở đây không nên hiểu với nghĩa “Tướng quân không giương nổi chiếc cung bằng sừng, Áo sắt của Đô hộ lạnh nhưng vẫn mặc”. Câu thơ miêu tả cái lạnh tê tái ngoài biên ải, mỗi khi gió Bắc thổi tới, tuyết rơi dày đặc, tô đậm lên sự gian khổ của cuộc sống nơi này. Vì vậy, câu thơ cần phải được hiểu với nghĩa “Tiết trời lạnh tới nỗi Tướng quân, Đô hộ không giương nổi cung sừng, nhưng trên mình Tướng quân, Đô hộ vẫn phải mang áo giáp sắt lạnh lẽo.”

(10) “Kỳ vương trạch lý tầm thường kiến, Thôi cửu đường tiền kỉ độ vãn” (Đỗ Phủ, *Giang thượng phùng Lý Quy Niên*. 杜甫, 《江上逢李龟年》: “岐王宅里寻常见, 崔九堂前几度闻”: Trong phủ Kỳ Vương từng gặp mặt, Trước nhà Thôi Cửu

văn nghe danh¹⁹). Trong câu thơ, “kiến” (见 - gặp) và “vãn” (闻 - nghe), “trạch” (宅 - nhà ở) và “đường” (堂 - nhà chính) xen cặp ghép ý, bổ sung nghĩa cho nhau. Không nên chỉ hiểu với nghĩa “(năm đó ta) chỉ gặp người mà không nghe thấy tiếng hát ở phủ của Kỳ vương; chỉ nghe thấy tiếng hát, không gặp người ở nhà của Thôi Cửu”. Câu thơ phải được hiểu với nghĩa “(ta năm đó) thường gặp và nghe tiếng hát của người trong phủ đệ của Kỳ vương và ở nhà của Thôi Cửu”.

C. Hổ vãn cách câu

Hổ vãn cách câu, tức là vế trước của phân câu thứ nhất ứng hợp với vế trước của phân câu thứ hai, giữa hai vế này ngăn cách bởi vế sau của phân câu thứ nhất, và/hoặc ngược lại. Từ trong vế trước của phân câu thứ nhất hàm chứa từ sẽ xuất hiện trong vế trước của phân câu thứ hai, và/hoặc ngược lại. Ý nghĩa của hai vế cách câu này đan xen, hòa quyện và bổ sung cho nhau, cùng biểu đạt một ý hoàn chỉnh. Ví dụ:

(11) “Thân hiền thần, viễn tiểu nhân, thử Tiên Hán chi sở dĩ hưng long dã; Thân tiểu nhân, viễn hiền thần, thử Hậu Hán chi sở dĩ khuynh điêu dã” (Gia Cát Lượng, *Xuất sư biểu*. 诸葛亮《出师表》: “亲贤臣, 远小人, 此先汉之所以兴隆也; 亲小人, 远贤臣, 此后汉之所以倾颓也.”). Trong câu này, “Tiên Hán” (先汉) và “Hậu Hán” (后汉); “hưng long” (兴隆 - hưng thịnh) và “khuynh điêu” (倾颓 - suy bại, suy vong) là hai cặp từ sử dụng biện pháp tu từ “hổ vãn”, cùng đan xen, ghép

¹⁹ Lê Nguyễn Lưu, *Đường thi tuyển dịch*, NXB Thuận Hóa, 1997.

cặp để bổ sung ý nghĩa cho nhau. Vì vậy, khi dịch, không nên chỉ hiểu nghĩa theo mặt chữ là “Thời Tiên Hán vì gần hiền thần, xa tiểu nhân mà hưng thịnh; Thời Hậu Hán vì gần tiểu nhân, xa hiền thần mà suy vong”. Câu văn cần được hiểu theo nghĩa “Thời Tiên Hán và Hậu Hán đều hưng thịnh vì gần gũi bậc hiền thần, xa lánh kẻ tiểu nhân, mà cũng suy vong bởi xa lánh bậc hiền thần, gần gũi kẻ tiểu nhân”.

(12) “Cư miếu đường chi cao, tắc ưu kỳ dân; Xử giang hồ chi viễn, tắc ưu kỳ quân” (Phạm Trọng Yêm, *Nhạc Dương lâu ký*. 范仲淹, 《岳阳楼记》: “居庙堂之高, 则忧其民; 处江湖之远, 则忧其君.”). Trong câu văn này, hai cặp từ “dân” (民) – “quân” (君) và “viễn” (远: xa) – “cao” (高) là hai cặp từ đan xen, ghép cặp, bổ sung ý nghĩa cho nhau. Vì vậy, câu văn không nên hiểu theo nghĩa “Khi ở ngôi cao trên chốn miếu đường, thì lo cho dân; khi ở cõi xa ngoài chốn giang hồ, thì lo cho vua”²⁰, mà cần phải hiểu theo nghĩa “Bất luận là người làm quan cao trong triều hay dân thân ở nơi xa xôi đều lo cho dân, cho nước”.

D. Hồ văn nhiều câu

Hồ văn nhiều câu là loại câu phức có từ hai câu/phân câu trở lên, ngôn từ giản lược, phân tách dùng đan xen giữa các phân câu, hòa quyện, bổ sung ý nghĩa cho nhau, nhằm biểu đạt một ý hoàn chỉnh. Ví dụ:

(13) “Yên Triệu chi thu tàng, Hàn Ngụy chi kinh doanh, Tề Sở chi tinh anh, kỷ thế kỷ niên, phiêu lược kỳ nhân, y điệp

như sơn” (Đỗ Mục, *A Phòng cung phú*. 杜牧, 《阿房宫赋》: “燕赵之收藏, 韩魏之经营, 齐楚之精英, 几世几年, 剽掠其人, 倚叠如山”). Trong câu văn này, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở là tên sáu nước lớn thời Chiến Quốc (thế kỷ 5 TCN – năm 221 TCN) thông qua biện pháp tu từ hồ văn, kết hợp với các cụm từ tính lược “thu tàng” (收藏: nhặt chứa, cất giữ), “kinh doanh” (经营: mưu hoạch phát triển kinh tế), “tinh anh” (精英: phần cao quý tốt đẹp) tạo thành các cặp đan xen, ghép ý, bổ sung lẫn nhau để cùng biểu đạt một ý hoàn chỉnh. Vì vậy, không nên lý giải câu văn theo nghĩa mặt chữ là “Triệu Yên nhặt nhạnh kho tàng, Nước Hàn nước Ngụy đầy hàng kinh doanh. Đất Tề Sở, tinh anh qui tụ, Năm từng năm, lệ cũ mấy đời. Thâu gom tích lũy của người, Vật đem chất đống cao ngời như non”, mà cần phải được hiểu và dịch nghĩa là “vàng bạc ngọc ngà, của báu vật lạ do sáu nước Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề và Sở vơ vét, cướp bóc của dân chúng, gom góp cất giữ trong nhiều đời, chất cao như núi”.

(14) “Nam thủ Hán Trung, Tây cử Ba Thục, Đông cát cao du chi địa, Bắc thu yếu hại chi quận” (Giả Nghị, *Quá Tần luận*. 贾谊 《过秦论》: “南取汉中, 西举巴蜀, 东割膏腴之地, 北收要害之郡”). Trong câu văn này, bốn từ chỉ phương vị “Nam” (南: phía Nam), “Tây” (西: phía Tây), “Đông” (东: phía Đông) và “Bắc” (北: phía Bắc) thông qua biện pháp tu từ hồ văn, kết hợp với các từ/cụm từ chỉ địa danh “Hán Trung” (汉中), “Ba Thục”, “cao du chi địa” và “yếu hại chi quận” tạo thành các cặp đan xen ghép ý, bổ sung ý nghĩa cho nhau. Vì vậy, không nên lý giải

²⁰ Nguyễn Đôn Phục, *Nam Phong tạp chí*, số 171, tháng 4-1932.

câu văn theo nghĩa mặt chữ là “phía Nam chiếm lấy Hán Trung, phía Tây đánh chiếm Ba Thục, phía Đông chia cắt vùng đất màu mỡ, phía Bắc thu phục vùng đất quan trọng”, mà cần phải dịch là “các vùng đất phì nhiêu, trọng yếu ở bốn phương như Hán Trung, Ba Thục đều bị đánh chiếm và thu phục”.

2.3. Đặc điểm

Dựa vào các định nghĩa và 02 loại hình chính của “hỗ văn” trong văn ngôn tiếng Trung Quốc mà chúng tôi giới thiệu ở trên, xét từ phương diện kết cấu, có thể nhận thấy “hỗ văn” có hai đặc điểm, cụ thể như sau:

2.3.1. Tự dị đối ứng, cảnh ý tương đồng

Tức là các chữ/từ (hư từ hoặc thực từ) sử dụng biện pháp tu từ hỗ văn có vị trí đối ứng nhau, tuy khác nhau về mặt chữ, nhưng ý nghĩa và ngữ cảnh sử dụng là giống nhau. Ví dụ:

(15) “Đàn kỳ địa chi xuất, kiệt kỳ lư chi nhập” (Liễu Tông Nguyên, *Bổ xà giả thuyết*. 柳宗元, 《捕蛇者说》: “殫其地之出, 竭其庐之入”: vơ vét hết tất cả mọi thứ sinh ra từ đất, bòn rút hết tất cả thu nhập của nhà). Trong câu văn này, chữ “đàn” (殫) và chữ “kiệt” (竭) tuy mặt chữ khác nhau, nhưng ý nghĩa giống nhau, đều mang nghĩa “tất cả” và “thu hết”. Hai chữ này được sử dụng tách biệt mỗi chữ ở một câu, cùng chung ngữ cảnh và ở tại vị trí đối ứng với nhau.

(16) “Vân tùy Hạ Hậu song long vĩ, Phong trục Chu Vương bát tuần đề” (Lý Thương Ẩn, *Cửu Thành cung*. 李商隐, 《九成宫》: “云随夏后双龙尾, 风逐周

王八骏蹄”: mây đuổi theo đuôi hai con rồng Hạ Hậu cưỡi, gió đuổi theo vó tám con ngựa của Chu Mục Vương). Trong câu thơ này, chữ “tùy” (随) và chữ “trục” (逐) tuy mặt chữ khác nhau, nhưng ý nghĩa giống nhau, đều mang nghĩa “đuổi theo”. Hai chữ này được sử dụng tách biệt mỗi chữ ở một câu, cùng chung ngữ cảnh và ở tại vị trí đối ứng với nhau.

2.3.2. Ngôn từ tỉnh lược, xen cặp ghép ý

Động/Danh từ giống nhau trong vế câu/phân câu/câu thường được tỉnh lược, sử dụng xen kẽ trong cùng một câu hoặc đan xen giữa các vế câu/phân câu, tránh được sự trùng lặp trong việc sử dụng ngôn từ khi biểu đạt một ý hoàn chỉnh. Ví dụ:

(17) “Thủy tổng sơn nghênh nhập Phú Xuân” (Ngô Dung, *Phú Xuân*. 吴融, 《富春》: “水送山迎入富春”: sông đưa núi đón vào Phú Xuân²¹). Trong câu thơ này, hai cặp từ “sơn thủy” và “tổng nghênh” được phân tách, sử dụng xen kẽ, đan cặp ghép ý, cùng biểu đạt ý nghĩa chuyển đi xa tới thành phố Phú Xuân, trên đường đi thường ngoạn phong cảnh, gửi tình nơi sông núi.

(18) “Phong hàm thủy tiểu quyền quyền tịnh, Vũ áp hồng cừ nhiễm nhiễm hương” (Đỗ Phủ, *Cuồng phu*. 杜甫, 《狂夫》: “风含翠篠娟娟净, 雨裛红蕖冉冉香”: Gió ôm tre biếc, xinh xinh lặng; Mưa thấm sen hồng, thoang thoang hương). Trong khổ thơ này, hai động từ “hàm”

²¹ Phú Xuân: tên địa danh, tên sông; xưa là thắng cảnh nổi tiếng, nay thuộc địa phận huyện Phú Dương, tỉnh Chiết Giang.

(含) và “ấp” (裊) được sử dụng vô cùng tinh tế và sinh động, chữ “hàm” mang nhiều sắc thái tình cảm hơn chữ “phát” (拂: Phẩy nhẹ qua, phớt qua) khi miêu tả gió nhẹ, có nghĩa yêu mến che chở, ngậm hiều là có gió nhẹ. Chữ “ấp” (裊) thông giả tự với chữ “ấp” (浥: thấm ướt), sắc thái nhẹ nhàng êm ái hơn các chữ “tẩy” (洗: Rửa, giặt, tẩy, gội, tắm gội), “sái” (洒: gột rửa), mang ý “nhuận vật tể vô thanh” - làm thấm ướt mà không tạo ra âm thanh, ngậm hiều là có mưa nhỏ. Hai câu lần lượt miêu tả gió và mưa, nhưng thông qua từ “tịnh” ở câu trên có thể cảm nhận được trong gió có mưa, và từ “hương” của câu sau có thể hình dung trong mưa có gió. Mưa thấm ướt làm trúc thêm biếc, gió đưa thoang thoảng hương thơm của sen. Hai chữ “tịnh”, “hương” được dùng rất tinh tế, gợi tả một cách hoàn chỉnh nhất về hình ảnh gió nhẹ thoang lay, mưa nhỏ bay bay, khóm tre xinh biếc lá thấm hạt mưa rung rinh trong gió, hương sen hồng thoảng bay trong mưa. Hai câu thơ với 03 cặp tính từ “thúy” (翠: xanh biếc), “quyên quyên” (娟娟: đáng vẻ đẹp), “tịnh” (淨: sạch sẽ); “hồng” (紅: đỏ tươi), “nhiễm nhiễm” (冉冉: đáng xinh đẹp), “hương” (香: mùi thơm) cùng ở vị trí đối xứng, đan xen ghép cặp, sử dụng tài tình, hài hòa mà tự nhiên, không gợi cảm giác đẽo gọt, chòe chát, cùng vẽ lên một bức tranh hoàn chỉnh về phong cảnh tươi đẹp của mùa thu.

3. Những lưu ý khi dịch câu “hỗ văn” sang tiếng Việt

Dựa vào những loại hình, đặc điểm của “hỗ văn” trong văn ngôn tiếng Trung Quốc đã trình bày ở trên, khi dịch văn bản

văn ngôn có “hỗ văn” sang tiếng Việt, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc “Tín, Đạt, Nhã” và áp dụng mười kỹ thuật (dịch sát, bảo lưu, lựa chọn, thay thế, thay đổi trật tự từ, thêm từ, lược bỏ, giải thích, rút gọn, tương đương)²², người dịch cần lưu ý một số điểm để có thể tái hiện nội dung, hình thức và tư tưởng của văn bản gốc một cách chính xác, đầy đủ về mặt thông tin và trong sáng dễ hiểu trong cách diễn đạt, như sau:

3.1. Cần nghiên ngẫm tỉ mỉ ý nghĩa của từng từ từng câu, hiểu rõ ý nghĩa của từng chữ từng từ, làm rõ hàm nghĩa của những từ ngữ then chốt. Chữ không được rời từ, từ không được xa câu, câu không được tách đoạn. Ví dụ:

(19) “Triều ca dạ huyền, vi Tần cung nhân” (Đỗ Mục, *A Phòng cung phú*. 杜牧, 《阿房宫赋》: “朝歌夜弦, 为秦宫人.”: “Sáng ca tối đàn, và thành cung nhân”; Cung nhân: Phi tần các nước khác rời nước mình, đến A Phòng làm cung nhân nhà Tần). Trong câu văn này, hai từ “triều” và “dạ” kết hợp với “ca” và “huyền” tạo thành các cặp đan xen, ghép ý. Vì vậy không nên dịch theo mặt chữ thành “sáng ca tối đàn”, mà cần phải hiểu và dịch thành “sớm tối đàn ca” hoặc “cả ngày đàn ca”.

(20) “Quế nguyệt đồ lưu ảnh, lan đăng khúc nhị thủ, Kỳ nhất. 王筠, 《杂曲二首·其一》: “桂月徒留影, 兰灯空结花”). Từ “đồ” trong câu thơ trên có các nghĩa: đi

²² Nguyễn Ngọc Lân (2018), Bàn về dịch văn ngôn Trung Quốc sang tiếng Việt, *Khoa học Ngoại ngữ* (56), tr. 120-134.

bộ; không, trống; đồ đệ, học trò. Từ “không” có các nghĩa: trống không và không gian. Nếu tách riêng từng câu, dịch theo mặt chữ, dễ dẫn đến dịch sai ý, nhưng khi xem xét, kết hợp với câu thơ sau, có thể nhận thấy hai chữ này được sử dụng thông qua biện pháp tu từ “hỗ vãn”, cùng chung ngữ cảnh, có vị trí đối xứng nhau, cùng được sử dụng như một phó từ biểu đạt nghĩa “uổng công, vô ích”. Trăng thanh vốn chiếu người có đôi có cặp, nhưng tại lúc này nhân ảnh cô đơn, lẽ nào không phải là “uổng công lưu ảnh”? Đèn lan kết hoa, dự báo người thân nơi xa sắp trở về, nhưng giờ chưa thấy, lẽ nào chẳng phải là “phí công kết hoa”. Vì vậy, câu thơ cần phải dịch là: “Cung trăng hoài lưu ảnh, lan đăng uổng kết hoa.”

3.2. Phân biệt hỗ vãn và phi hỗ vãn. Căn cứ vào định nghĩa là “tách một ý hoàn chỉnh đưa vào hai vế câu có kết cấu giống nhau; hoặc tách hai cụm từ để đan xen lẫn nhau trong cùng một câu; hoặc gò ép ý nghĩa của hai câu đặt trong một câu. Từ ngữ ẩn chứa xen kẽ xuất hiện, ngôn từ gián lược mà ý nghĩa hòa quyện lẫn nhau, ràng buộc lẫn nhau để biểu đạt một nội dung hoàn chỉnh” và đặc điểm là “tự đối ứng, cảnh ý tương đồng” và “ngôn từ tinh lược, xen cặp ghép ý” của hỗ vãn để tiến hành nhận biết và phân biệt các câu hỗ vãn và phi hỗ vãn trong văn ngôn tiếng Trung Quốc. “Từ ngữ ẩn chứa xen kẽ xuất hiện, ngôn từ gián lược mà ý nghĩa hòa quyện lẫn nhau, ràng buộc lẫn nhau để biểu đạt một nội dung hoàn chỉnh” cũng chính là tiêu chí quan trọng trong việc phân biệt và nhận biết hỗ vãn. Ngoài ra, trong quá trình lý giải cũng cần kết hợp

ngữ cảnh cụ thể của đoạn văn trên dưới, xem xét khả năng phù hợp với mạch văn, tâm tư tình cảm, suy nghĩ của tác giả. Nếu không chú ý đến “ý” và “tình” của tác giả, áp dụng “hỗ vãn” một cách máy móc, sẽ dẫn đến sai sót trong quá trình lý giải và chuyển dịch nguyên tác sang ngôn ngữ đích. Ví dụ:

(21) “Cô thân nguy thế, nghiệt tử truy tâm” (Giang Yêm, *Hận phú*. 江淹, 《恨賦》: “孤臣危涕, 孽子坠心”: Lão thân cô đơn nghèo khổ từng tuôn dòng lệ hối hận, đứa con bất hiếu cuối cùng cũng nát vỡ tâm can vì sự ngu dốt của mình). Xét về sự kết hợp giữa động từ với tân ngữ, từ “nguy” (危: làm tổn hại) sẽ đi với “tâm” (心: lòng dạ/trái tim), từ “truy” (坠: rơi) sẽ kết hợp với “thế” (涕: nước mắt), đồng thời từ “nguy” và từ “truy” ở vị trí đối xứng nhau. Tuy nhiên, nếu cho rằng câu văn này sử dụng biện pháp tu từ hỗ vãn thì không đúng, vì tuy “tách một ý hoàn chỉnh đưa vào hai vế câu có kết cấu giống nhau”, nhưng so với tiêu chí “Từ ngữ ẩn chứa xen kẽ xuất hiện, ngôn từ gián lược mà ý nghĩa hòa quyện lẫn nhau, ràng buộc lẫn nhau để biểu đạt một nội dung hoàn chỉnh” thì chưa đạt. Vì câu văn nếu điền đầy đủ theo cách dùng của hỗ vãn là “Cô thân nguy truy thế, nghiệt tử nguy truy tâm”, thì về lời văn không thông, về lý cũng chẳng hợp, hai từ “nguy” và “truy” không thể giải nghĩa cho nhau. Vì vậy, trường hợp này chỉ nên xem là cách dùng mới lạ, chứ không nên xem là sử dụng biện pháp tu từ hỗ vãn.

(22) “Tướng quân bách chiến tử, Tráng sĩ thập niên quy” (*Nhạc phủ*, *Mộc*

Lan thi. 《乐府 木兰诗》：“将军百战死，壮士十年归”：Tướng quân trăm trận chết, Tráng sĩ mười năm về). Nếu xem hai câu này có sử dụng biện pháp tu từ hồ vãn, bởi hai danh từ “Tướng quân” và “Tráng sĩ” cùng ở vị trí đối ứng nhau, thì sẽ được hiểu là “Tướng quân, tráng sĩ trải qua trăm trận chiến anh dũng hi sinh; Tráng sĩ, tướng quân sau mười năm trở về”. Như vậy, thử hỏi “Tướng quân, Tráng sĩ đã anh dũng hi sinh, làm sao có thể trở về?”. Ý văn chẳng phải là mâu thuẫn sao? Ở đây, tác giả sử dụng hình ảnh “tướng quân” và “tráng sĩ”, thông qua đối sánh làm nổi bật sự thiện chiến, anh dũng của Mộc Lan. Trong thơ, tác giả dùng từ “tráng sĩ” là để chỉ Mộc Lan, chứ không gọi là “cô nương” hay “nữ lang”, điều này đã bao hàm ý tán thưởng của tác giả đối với nàng. Ngoài ra, tiếp ngay sau hai câu thơ này là các câu “Quy lai kiến thiên tử, thiên tử toạ minh đường, Sách huân thập nhị chuyển, Thưởng tứ bách thiên cường.” (“归来见天子, 天子坐明堂. 策勋十二转, 赏赐百千强.”): Về bái yết thiên tử, Thiên tử ngồi minh đường. Xét thưởng mười hai bậc, Ban cho trăm ngàn vàng), thì càng thấy rõ “tráng sĩ” ở đây chính là Mộc Lan. Vì vậy, “Tướng quân” và “Tráng sĩ” trong hai câu thơ “Tướng quân bách chiến tử, Tráng sĩ thập niên quy” chỉ là hình ảnh dùng để so sánh, chứ không phải là sử dụng biện pháp tu từ hồ vãn.

3.3. Do đặc điểm của hồ vãn là “tự dị đối ứng, cảnh ý tương đồng” và “ngôn từ tinh lược, xen cặp ghép ý”, vì vậy, người dịch cần trên cơ sở lý giải thấu đáo nội dung, thoát khỏi sự ràng buộc của câu chữ trong nguyên tác, áp dụng kỹ thuật dịch

tương đương, nhưng cần chú ý đến sự kết hợp hài hòa giữa các kỹ thuật trong quá trình dịch, vận dụng ngôn từ của ngôn ngữ đích để diễn giải và tái hiện nội dung, sắc thái và ý nghĩa của văn bản gốc một cách tự nhiên và phù hợp với ngữ cảnh, văn hóa của ngôn ngữ đích. Ví dụ:

(23) “Quan quả bất văn khuyển thi chi thực, Quỳnh độc bất kiến ngư mã chi y” (Dương Huyền Chi, *Lạc Dương Già lam ký, Vương tử phùng*. 杨衡之, 《洛阳伽蓝记·王子坊》: “鰥寡不闻犬豕之食, 犛独不见牛马之衣”). Câu văn gồm 03 cặp “quan quả, quỳnh độc”, “bất văn, bất kiến” và “khuyển thi chi thực, ngư mã chi y” cùng tinh lược ngôn từ, có vị trí đối ứng nhau, cùng chung ngữ cảnh, đan xen, bổ sung ý nghĩa cho nhau. Vì vậy, không nên hiểu theo mặt chữ là: “Góa vợ góa chồng không nghe thấy tiếng ăn của chó lợn, Côi cút một mình không nhìn thấy áo của ngựa trâu”, mà cần phải lý giải là: “Những người đàn ông góa vợ, đàn bà góa chồng, cô đơn côi cút không nhìn thấy và không nghe thấy tiếng ăn, áo mặc của trâu bò chó lợn” và dịch thành: “Trai đơn côi cút gái sầu, Màng chi đến cảnh chăm trâu lợn gà”.

(24) “Hoa kính bất tăng duyên khách tảo, Bồng môn kim thủy vị quân khai” (Đỗ Phủ, *Khách chí*. 杜甫, 《客至》: “花径不曾缘客扫, 蓬门今始为君开.”). Trong hai câu thơ, “hoa kính, bồng môn”, “bất tăng duyên khách tảo, kim thủy vị quân khai” cùng đan ý ghép cặp, bổ sung ý nghĩa cho nhau. Vì vậy, không nên hiểu theo mặt chữ và dịch sát thành “Đường hoa, chưa từng vì khách quét; Cửa cỏ

bồng, nay mới mở cho bạn vào”, mà nên được hiểu với nghĩa “Đường hoa với cửa cỏ bông, chưa từng được quét dọn và mở ra đón một vị khách nào, nhưng hôm nay quét dọn đường hoa và mở cửa cỏ bông ra để đón bạn đến” và dịch thành: “đường hoa cửa bông đâu vì khách, sớm nay quét lối mở đón người”.

4. Kết luận

Hỗ văn là một biện pháp tu từ độc đáo, được sử dụng trong các tác phẩm văn ngôn tiếng Trung Quốc, có vai trò không nhỏ trong việc chú giải ngữ nghĩa thơ tịch cổ. Bài viết trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của các học giả Trung Quốc, tiến hành giới thiệu, phân tích, tổng hợp, khái quát những định nghĩa, loại hình và đặc điểm của hỗ văn, đồng thời chỉ ra những điểm cần lưu ý khi chuyển dịch những câu văn ngôn có sử dụng biện pháp tu từ “hỗ văn” sang tiếng Việt. Hi vọng những phân tích mà chúng tôi nêu ra trong bài viết có thể giúp ích cho người học, người dịch trong quá trình tìm hiểu, nghiên cứu về văn ngôn Trung Quốc nói chung và thơ văn cổ đại Trung Quốc nói riêng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 唐•贾公彦,《仪礼注疏•卷三十九•既夕礼第十三》,上海古籍出版社,2018.
2. 俞樾等著,《古书疑义举例五种》,[M]北京:中华书局,1983年.
3. 杨树达著,《汉文文言修辞学》,[M]北京:中华书局,1980年.
4. 戚雨村等著,《语言学百科辞典》,[M]上海辞书出版社,1993年.
5. 倪宝元等著,《大学修辞》,[M]上海教育出版社,1994年.
6. 杨鸿儒著,《当代中国修辞学》,[M]四川科技出版社,1993年.
7. 程国煜. 互文辞格——兼议中学文言文互文语句的注释[J].昭乌达蒙族师专学报(汉文哲学社会科学版),1993(Z1):101-107.
8. 张禹明. 互文含义的界定[J].湖南第一师范学报,2004(03):95-98.
9. 李文祥. “互文”新论[J].零陵师专学报,1988年第1期.
10. 周玉秀. 论《诗经》中的互文见义法[J].甘肃社会科学,2011(6):155-158.
11. 王耀东.《诗经》互文耙梳[J].太原师范学院学报(社会科学版),2005(02):107-109.
12. 纪玉霞. 对文、互文、连文修辞手法在中学语文教学中的应用研究[D],聊城大学,2010.
13. 施俊. 也谈“互文”现象[J].科教文汇(中旬刊),2008(07):235.
14. 黄小平. 中国古典诗歌互文修辞结构研究[J].北方论丛,2014(3):60-66.
15. 甘莅豪. 汉语中的互文类型[J].浙江大学学报(人文社会科学版),2013,43(06):109-120.
16. Nguyễn Chí Viễn, *Tuyển tập từ Trung Hoa - Nhật Bản*, NXB Văn hoá - Thông tin, 1996.
17. Nguyễn Đôn Phục, *Nam Phong tạp chí*, số 171, tháng 4-1932.
18. Trần Trọng Kim, *Đường thi*, NXB Văn hoá thông tin, 1995.
19. Lê Nguyễn Lưu, *Đường thi tuyển dịch*, NXB Thuận Hoá, 1997.
20. Nguyễn Ngọc Lân (2018), Bàn về dịch văn ngôn Trung Quốc sang tiếng Việt, *Khoa học Ngoại ngữ* (56), tr. 120-134.